Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
9 THÁNG - NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**296.907.417.066**	**393.775.001.424**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	20.880.698.783	11.752.061.493
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.270.175.100	4.924.699.760
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130.449.163.654	190.391.432.311
4	Hàng tồn kho	134.347.778.170	169.882.847.710
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.959.601.359	16.823.960.150
II	**Tài sản dài hạn**	**174.651.532.091**	**169.130.370.379**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	141.719.536.566	133.830.921.425
	- Tài sản cố định hữu hình	*136.820.975.391*	*126.602.580.395*
	- Tài sản cố định vô hình	*4.312.745.329*	*4.765.388.244*
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*585.815.846*	*2.462.952.786*
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28.336.872.474	30.802.147.074
5	Tài sản dài hạn khác	4.595.123.051	4.497.301.880
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**471.558.949.157**	**562.905.371.803**
IV	**Nợ phải trả**	**364.442.884.797**	**432.226.808.205**
1	Nợ ngắn hạn	325.922.147.304	393.790.346.285
2	Nợ dài hạn	38.520.737.493	38.436.461.920
V	**Vốn chủ sở hữu**	**107.116.064.360**	**130.678.563.598**
1	Vốn chủ sở hữu	107.116.064.360	130.678.563.598
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*59.999.400.000*	*85.997.600.000*
	- Thặng dư vốn cổ phần	*22.729.465.624*	*8.369.998.777*
	- Vốn khác của chủ sở hữu	*1.143.403.682*	
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	*2.114.271.569*	
	- Các quỹ	*4.679.058.926*	*2.761.526.425*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*16.450.464.559*	*33.549.438.396*
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**471.558.949.157**	**562.905.371.803**

II.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.084.237.087.181	1.084.237.087.181
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.641.640.073	3.641.640.073
3	Doanh thu thuần vê bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.080.595.447.108	1.080.595.447.108
4	Giá vốn hàng bán	953.966.700.071	953.966.700.071
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.628.747.037	126.628.747.037
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.661.093.373	4.661.093.373
7	Chi phí tài chính	24.984.462.463	24.984.462.463
8	Chi phí bán hàng	35.701.823.170	35.701.823.170
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.726.341.654	29.726.341.654
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.877.213.123	40.877.213.123
11	Thu nhập khác	2.940.540.067	2.940.540.067
12	Chi phí khác	128.210.792	128.210.792
13	Lợi nhuận khác	2.812.329.275	2.812.329.275
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.689.542.398	43.689.542.398
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.140.104.002	10.140.104.002
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.549.438.396	33.549.438.396
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.592	5.592
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	**Cơ cấu tài sản**	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		37	30
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		63	70
2	**Cơ cấu nguồn vốn**	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		77	77
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		23	23
3	**Khả năng thanh toán**	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,48	0,53
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,29	1,30
4	**Tỷ suất lợi nhuận**	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			6
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			3
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở			26

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc